TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BÀ RỊA** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2018/DS-ST
Ngày 14-11-2018
V/v: "Tranh chấp hợp đồng góp vốn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thọ.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Nam là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2018/TLST-DS ngày 03-7-2018 về việc *"Tranh chấp hợp đồng góp vốn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2018/QĐXXST-DS ngày 15-10-2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2018/QĐST-DS ngày 01-11-2018, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị M, sinh năm: 1957; địa chỉ: Số XY tổ X, khu phố Y, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị Kim P, sinh năm: 1960; địa chỉ: Số XY đường C, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Lê Quốc K, sinh năm: 1981; địa chỉ: Số XY tổ X, khu phố Y, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

3.2 Ông Lê Ngọc T, sinh năm: 1955; địa chỉ: Số XY tổ X, khu phố Y, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3.3 Ông Lê Văn M, sinh năm: 1972 và bà Lê Thụy Dạ T, sinh năm: 1976; địa chỉ: Số XY tổ X, khu phố Y, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong qúa trình tố tụng nguyên đơn bà Bùi Thị M trình bày:

Do có mối quan hệ họ hàng nên ngày 20-01-2010, bà M cho vợ chồng ông M, bà T vay 200.000.000đ, thời hạn vay 02 tháng với lãi suất 6%/tháng, không thế chấp tài sản gì, chỉ làm giấy tay. Thực hiện thỏa thuận ông M, bà T đã thanh toán được một tháng tiền lãi 12.000.000đ, đến hạn bà M yêu cầu thanh toán tiền gốc và tiền lãi nhưng ông M, bà T không thanh toán được. Bà M đã nhiều lần nhắc nhở hối thúc nhưng ông M, bà T vẫn không thanh toán, trong khi đó bà M thấy ông M, bà T mua sắm đồ đạc trong gia đình nên làm dữ, sau đó bà T thanh toán thêm 10.000.000đ. Đến ngày 10-10-2011, bà M yêu cầu làm lại giấy nợ để ra công chứng, nhưng bà T nói để sắp xếp trả nợ hơn nữa là con cháu trong gia đình nên bà M không muốn làm lớn chuyện mà yêu cầu viết lại giấy nợ. Sau khi viết giấy nợ, bà M tiếp tục yêu cầu thì bà T nói do đang gặp khó khăn không có tiền và nói nếu bà M muốn lấy đất thì lấy, để nhanh chóng lấy lại tiền bà M đồng ý và hỏi lại đất như thế nào, ở đâu thì bà T nói có hai thửa đất, một thửa gần đất ông B ở xã Long Phước hay xã Long Tân gì đó không biết cụ thể ở đâu, nhưng nghĩ do xa và nhiều tiền nên bà M không đồng ý và một thửa đất mặt tiền ở xã P, huyện X. Đến khoảng giữa tháng 6-2012, qua trao đổi được ông K cho xem giấy tờ đất và đưa đến gặp bà P, bà M đồng ý nhận chuyển nhượng diện tích đất 434m^2 thuộc thửa 03 và 419 tờ bản đồ số 13 xã P, huyện X. Vì vậy, ngày 19-6-2012 tại nhà của bà P bà M và bà P đã ký "Hợp đồng góp vốn mua bán đất", hợp đồng này do ông K soạn sẵn đưa cho bà M và bà P ký, ông K ký tên với tư cách là người làm chứng. Bà M xác nhận không có việc góp 150.000.0000đ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 434m^2 thuộc thửa 03 và 419 tờ bản đồ số 13 xã P, huyện X cùng với bà P mà được ông M, bà T và ông K cấn sang cho bà M từ số tiền vay ngày 20-01-2010 (viết lại giấy nợ ngày 10-10-2011). Bà M không biết giữa ông M, bà T, ông K và bà P có thỏa thuận gì hay không, nhưng khi bà M yêu cầu ông M, bà T trả nợ thì bà T nói không có tiền và hỏi bà M có nhận đất hay không, để lấy lại tiền đã cho vay nên bà M đồng ý lấy đất ở xã P, huyện X. Bà M nghĩ rằng là ông K chung tiền với bà P để nhận chuyển nhượng phần đất này, nên khi ông M, bà T không có khả năng để thanh toán nợ nên ông K là em ruột của bà T đứng ra trả thay nhưng cũng không có tiền mới đưa bà M đến gặp bà P để ký hợp đồng nói trên. Giữa bà M và bà P không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc nhận chuyển nhượng diện tích đất nói trên. Bà P đã ký hợp đồng góp vốn mà nay đã chuyển nhượng cho người khác nên căn cứ vào "Hợp đồng góp vốn mua bán đất" ngày 19-6-2012 bà M yêu cầu bà P phải trả lại số tiền 150.000.000đ và tiền lãi 90.000.000đ, tổng cộng 240.000.000đ.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng bị đơn bà Vũ Thị Kim P trình bày:

Năm 2010, bà P nhận chuyển nhượng diện tích đất 434m^2 thuộc thửa 03, 419 tờ bản đồ số 13 xã P, huyện X với giá 500.000.000đ. Do xa không có điều kiện đi làm giấy tờ và trong coi đất nên bà P nhờ ông K làm thủ tục, giấy tờ sang tên chủ quyền từ chủ cũ sang tên cho bà P và kêu người bán lại. Một mặt bà P nhờ ông K treo bảng bán đất, một mặt nhờ ông K trông hộ đất, nhưng đất nằm trong khu quy hoạch không có người mua, nếu có người hỏi thì giá rất thấp nên không đồng ý

bán. Một thời gian sau, bà M đến nhà bà P nói là ông K còn thiếu nợ bà M 150.000.000đ nhưng chưa thanh toán, bà P hỏi thì ông K xác nhận là có nợ bà M. Mấy hôm sau ông K và bà M sang nhà bà P, tại đây ông K nói "cô Phượng trước đây cô nói cho cháu vay 150.000.000đ, nay cô có đồng ý cho cháu vay không", bà P nói đúng nhưng hiện nay không có tiền mặt, khi nào bán được đất thì cho mượn để trả nợ. Do không có tiền để cho ông K mượn trả nợ nên bà P đứng ra nhận trả thay cho ông K 150.000.000đ với điều kiện khi nào bán được đất thì trả, khi đó bà M và ông K đưa tờ giấy bảo ký do trời tối nên bà P không đọc mà tin tưởng vào ông Ký ký ngay không biết đó là hợp đồng góp vốn mua bán đất. Đến khi bà M khởi kiện ra Tòa và được Tòa án cho xem chứng cứ này mới biết đó là hợp đồng góp vốn mua bán đất. Bà P khẳng định không có việc bà M góp vốn với bà P để nhận chuyển nhượng diện đất 434m^2 thuộc thửa 03 và 419 tờ bản đồ số 13 xã P, huyện mà diện tích đất này bà P đã nhận chuyển nhượng trước đó và đã được UBND huyện X cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH38xxxx ngày 14-6-2012 cho bà P. Mục đích bà P ký vào "Hợp đồng góp vốn mua bán đất" là để bà M không đòi ông K phải trả nợ ngay chứ không phải cùng nhau nhận chuyển nhượng đất chung. Qua yêu cầu khởi kiện của bà M, bà P không chấp nhận.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc T trình bày:

Trước đây bà M cho vợ chồng Minh, bà T vay 200.000.000đ, còn việc thỏa thuận như thế nào ông T không biết. Đối với "Hợp đồng góp vốn mua bán đất" ngày 19-6-2018 giữa bà M và bà P ông T cũng không biết, đến khi sự việc vỡ lỡ mới biết là do ông M, bà T không thanh toán được khoản tiền vay trước đó nên bà P đứng ra trả thay, nhưng do bà P không có tiền nên hai bên mới ký hợp đồng góp vốn mua bán đất nói trên. Không có việc vợ chồng ông T, bà M góp vốn với bà P để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà số tiền này được chuyển từ ông M, bà T sang. Nay ông T đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà M là buộc bà P phải hoàn trả 150.000.000đ và trả 90.000.000đ tiền lãi.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thụy Dạ T trình bày:

Ngày 10-10-2011, vợ chồng ông M, bà T vay của bà M số tiền 200.000.000đ, thời gian vay 6 tháng, lãi suất 3% hoặc 4%/tháng, khi vay không thế chấp tài sản gì. Trong quá trình vay, đã thanh toán cho bà M được 50.000.000đ tiền gốc, số tiền còn lại bà T cho ông K vay lại và hàng tháng ông K đều đưa tiền lãi cho bà T để thanh toán tiền lãi cho bà M. Theo bà T được biết giữa ông K với bà P có mối quan hệ làm ăn với nhau, bà P hứa là bán được đất ở huyện Xuyên Mộc thì đồng ý cho ông K mượn 150.000.000đ để trả cho bà M, nhưng do đất nằm trong khu quy hoạch giải tỏa nên không bán được. Vì vậy, bà T không biết bà P có cho ông K mượn tiền hay không. Ông K có nói với bà T là thửa đất ở huyện Xuyên Mộc của bà P đã sang tên cho ông K để đi vay tiền ngân hàng giúp bà P, nhưng khi vay xong ông K bị chủ nợ xiết nợ không có tiền giao cho bà P nên tránh mặt và nói với bà P cố gắng làm ăn để trả nợ cho bà M và bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M trình bày:

Ông M không biết việc vay mượn giữa bà M với bà T, chữ ký trong "Giấy nợ" ngày 10-10-2011 không phải của mình và không liên quan đến vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quốc K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi, bổ sung gì thêm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quốc K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập đầy đủ chứng cứ.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bà M, bà P, ông T và bà T thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; ông K và ông M vắng mặt trong quá trình tố tụng là không chấp hành quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: "Hợp đồng góp vốn mua bán đất" ngày 19-6-2012 giữa bà M và bà P là giao dịch dân sự giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác nên vô hiệu. Bà M không yêu cầu giải quyết hậu quả do hợp đồng vô hiệu nên không xem xét giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 122 và Điều 124 của Bộ luật dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M và bà M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P phải thanh toán 150.000.000đ tiền gốc và 90.000.000đ tiền lãi phát sinh từ "Hợp đồng góp vốn mua bán đất" ngày 19-6-2012 được xác định là "Tranh chấp hợp đồng góp vốn", theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hiện nay bị đơn cư trú tại thành phố Bà Rịa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân thành phố Bà Rịa, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Ông K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về áp dụng pháp luật: Giao dịch giữa bà M với bà P được xác lập vào ngày 19-6-2012, trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà M thì thấy:

[2.2] Ngày 19-6-2012, bà M và bà P ký "Hợp đồng góp vốn mua bán đất" với nội dung là bà M và bà P góp vốn để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 434m^2 thuộc thửa 03 và 419 tờ bản đồ số 13 xã Phước Thuận huyện Xuyên Mộc, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH38xxxx do UBND huyện X cấp ngày 14-6-2012 với giá 650.000.000đ, trong đó bà P góp 500.000.000đ và bà M góp 150.000.000đ.

[2.3] Bà P cho rằng không có việc bà M góp vốn để cùng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất này, mà trước đó vào năm 2010 bà P đã nhận chuyển nhượng và được UBND huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH38xxxx ngày 14-6-2012. Ngày 19-6-2012, bà P ký hợp đồng nêu trên xuất phát từ việc trước đó có hứa cho ông K vay 150.000.000đ để trả nợ, khi ông K và bà M sang trao đổi thì bà P đồng ý ký vào hợp đồng với mục đích để bà M không đòi nợ ông K nữa và khi nào bà P bán được đất sẽ thay ông K thanh toán cho bà M.

[2.4] Trong qúa trình tố tụng cũng như tại phiên tòa Minh thừa nhận không góp 150.000.000đ để cùng với bà P nhận chuyển nhượng diện tích đất nói trên mà do ông M, bà T và ông K cấn sang từ khoản nợ ông M, bà T vay ngày 10-10-2011.

[2.5] Bà T thừa nhận ngày 10-10-2011 có vay của bà M 200.000.000đ, nhưng đã thanh toán được 50.000.000đ, còn lại 150.000.000đ bà T cho ông K vay lại và hàng tháng ông K đưa tiền lãi để thanh toán cho bà M. Ông K không có khả năng thanh toán, vì có mối quan hệ làm ăn với nhau nên bà P đồng ý cho ông K vay 150.000.000đ để trả nợ, nhưng không có tiền mặt nên các bên mới thỏa thuận ký hợp đồng nói trên, còn nội dung như thế nào không biết. Bà T đồng ý hoàn trả toàn bộ số tiền nói trên cho bà M, xin được trả dần 1.500.000đ/tháng cho đến khi hết nợ, nhưng không được bà M chấp nhận.

[2.6] Ông T cũng thừa nhận không có việc vợ chồng ông góp vốn để nhận chuyển nhượng cùng với bà P diện tích đất nói trên mà được cấn trừ từ khoản nợ của ông M, bà T vay ngày 20-01-2010.

[2.7] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH38xxxx số vào sổ cấp GCN: CH 01976-1657/QĐ-

UBND do UBND huyện X cấp ngày 14-6-2012 cho bà P thể hiện bà P được được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước thời điểm bà M bà P ký "Hợp đồng góp vốn mua bán đất" ngày 19-6-2012.

[2.8] Bà M thừa nhận giữa bà M và ông K không có quan hệ vay mượn tiền nên không có việc bà P tự nguyện đứng ra trả thay khoản nợ này cho bà M thay ông K.

[2.9] Như vậy, không có việc bà M góp 150.000.000đ để nhận chuyển nhượng diện tích đất đất 434m^2 thuộc thửa 03 và 419 tờ bản đồ số 13 xã P, huyện X với bà P mà xuất phát từ khoản tiền bà M cho ông M, bà T vay ngày 20-01-2010 (viết lại giấy nợ ngày 10-10-2011).

[2.10] Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bà M và bà T thừa nhận có quan hệ vay mượn tiền nói trên, nhưng các bên không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp có phát sinh tranh chấp các bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[2.11] Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định không có việc bà M góp 150.000.000đ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 434m^2 thuộc thửa 03 và 419 tờ bản đồ số 13 xã P, huyện X với bà P. "Hợp đồng góp vốn mua bán đất" ngày 19-6-2012 giữa bà M với bà P là giao dịch dân sự giả tạo, đối tượng giao dịch không có nên vô hiệu theo quy định tại Điều 124 của Bộ luật dân sự. Do đó, bà M căn cứ vào "Hợp đồng góp vốn mua bán đất" ngày 19-6-2012 để yêu cầu bà P phải trả lại số tiền gốc 150.000.000đ và tiền lãi 90.000.000đ, tổng cộng 240.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận.

[2.12] Do hợp đồng góp vốn vô hiệu nên không làm phát sinh, thay đổi, chấp dứt quyền nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch. Các bên không giao nhận gì nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà M không được chấp nhận nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, áp dụng điểm đ khoản 1 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà M do đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 117, 118, 122, 124, 131 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị M về việc yêu cầu bà Vũ Thị Kim P hoàn trả tiền gốc 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng và

thanh toán tiền lãi 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng, tổng cộng 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Bùi Thị M do đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 14-11-2018) các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Hoàng Đức

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND thành phố Bà Rịa;
- CCTHA dân sự thành phố Bà Rịa;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu…